TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82 /2025/DS-PT

Ngày 21/5/2025

V/v tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Dương Văn Bản.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và ông Hoàng Văn Giang.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 và ngày 21 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 155/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 264/QĐPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Ngô Văn B, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của anh B: Anh Ngô Văn H, sinh năm 1982. (em trai anh B, văn bản uỷ quyền ngày 21/3/2025 anh H có mặt).

3. Người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948 (vợ ông K vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N: Anh Ngô Văn T (con trai bà N).

Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Giấy ủy quyền ngày 24/10/2023, anh T có mặt).

3.2. Anh Ngô Văn H1, sinh năm 1968 (con trai bà N vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Ngô Văn H1: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1972 (em trai anh H1).

Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Giấy ủy quyền ngày 03/7/2024, anh T có mặt).

3.3. Chị Ngô Thị H2, sinh năm 1970 (con gái bà N vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3.4. Chị Ngô Thị L, sinh năm 1974 (con gái bà N vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ F, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị H2, chị L: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1972 (con trai bà N).

Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Giấy ủy quyền ngày 18/6/2024 (anh T có mặt).

3. 5. Anh Ngô Văn T1, sinh năm 1972 (con trai ông Q1 có mặt).

3.6. Chị Ngô Thị Q, sinh năm 1974 (con gái ông Q1 vắng mặt).

3.7. Anh Ngô Văn T2, sinh năm 1976 (con trai ông Q1 vắng mặt).

3.8. Anh Ngô Văn H, sinh năm 1982 (con trai ông Q1 có mặt).

Cùng địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3.9. Chị Ngô Thị N1, sinh năm 1978 (con gái ông Q1 vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm L, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3.10. Chị Hoàng Thị T3, sinh năm 1980 (vợ anh B có mặt).

Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người làm chứng: Ông Hoàng Văn H3, nguyên Trưởng xóm, chủ nhiệm HTX X.

Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn anh Ngô Văn T trình bày: Ông bà nội của anh là cụ Dương Thị D, sinh năm 1929, chết ngày 18/02/2015 và cụ Ngô Văn C (không rõ năm sinh, năm mất, cụ C mất trước khi mẹ anh là bà Nguyễn Thị N về làm dâu). Ông bà nội anh sinh được 02 người con trai là ông Ngô Văn K và ông Ngô Văn Q1. Cụ C và cụ D không có con nuôi hay con riêng nào, khi chết không để lại di chúc.

Bố anh là ông Ngô Văn K, sinh năm 1949, chết năm 1992; Mẹ anh là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948 hiện mẹ anh đang cư trú tại xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Bố mẹ anh sinh được 4 người con chung là Ngô Văn H1, Ngô Thị H2, Ngô Văn T, Ngô Thị L. Bố mẹ anh không có con nuôi hay con riêng nào, khi bố anh chết không để lại di chúc. Ông Ngô Văn Q1 là em trai ruột của bố anh có vợ là bà Vũ Thị K1, sinh năm 1950, chết năm 2023. Ông Q1 và bà K1 sinh được 6 người con là: Ngô Văn T1, Ngô Văn B, Ngô Thị Q, Ngô Văn T2, Ngô Thị N1, Ngô Văn H. Sau khi ông nội anh (cụ C) mất, bà nội anh (cụ D) ở cùng bố mẹ anh là ông K, bà N đến khi bà nội anh đi lấy chồng 2 là cụ Lê Văn B1 ở xóm N, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Trong thời gian bố mẹ anh sống cùng cụ D vào năm 1968 bố mẹ anh có xây dựng 1 căn nhà trình tường lợp lá trên thửa đất số 115 tờ bản đồ số 25 có diện tích 803m^2 tại xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Năm 1979 cụ Lê Văn B1 chết, bà nội anh lại trở về ở

chung với bố mẹ anh. Năm 1983 bố mẹ anh chuyển ra ở cùng với anh tại xóm T, xã T để làm ăn kinh tế, nhà cửa vẫn để cho cụ D ở và trông coi, quản lý. Năm 2015 bà nội anh mất, nhà cửa vẫn để không. Căn nhà của bố mẹ anh đã xây dựng để ở cùng bà nội trên thửa đất số 115 tờ bản đồ 25 đã bị ông Ngô Văn Q1 phá dỡ để cho anh Ngô Văn B là con trai ông Q1 quản lý, sử dụng. Mẹ anh có sang nói chuyện đòi lại nhà đất thì anh B không trả và cho là đất của ông Q1 đã cho vợ chồng anh B sử dụng nên anh B không đồng ý trả. Mẹ anh có gửi đơn lên UBND xã T đề nghị giải quyết việc tranh chấp nhưng hai bên không thỏa thuận được. Kết quả giải quyết của UBND xã T xác định: Nguồn gốc đất là của cụ C và cụ D (bố mẹ ông K và ông Q1) khai phá để làm nhà ở và trồng cây. Năm 1968 bố anh là ông Ngô Văn K và mẹ anh bà Nguyễn Thị N về chung sống cùng cụ D. Năm 1983 bố mẹ anh ra ở riêng, cụ D tiếp tục sử dụng nhà đất liên tục từ năm 1983 đến năm 2001. Từ năm 2001 anh Ngô Văn B tiếp tục sử dụng liên tục đến nay.

Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 115 tờ bản đồ 25, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích 803m^2 mà bố anh và chú anh là ông Ngô Văn Q1 được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất của cụ C và cụ D, nhưng nay 2 ông đều đã chết, hiện thửa đất này đang bị anh Ngô Văn B con trai ông Q1 quản lý, sử dụng. Ngoài ra cụ D và cụ C còn 1 số thửa đất khác nhưng đã bị ông Ngô Văn Q1 quản lý, sử dụng và đã kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Q1 đã cho các con của ông Q1 sử dụng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản trên đất: Có 01 nhà ở cấp bốn 5 gian, mái lợp ngói xây dựng năm 1987; 01 nhà bếp xây gạch, mái lợp Proxi măng xây dựng năm 1988; 01 nhà kho cấp 4 xây gạch silicat, mái lợp Proxi măng đã cũ và giếng nước. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì anh mới biết nhà và đất vợ chồng anh B đang ở không nằm vào thửa 115 và đó cũng là tài sản của gia đình anh B nên anh không có yêu cầu gì. Ngoài ra còn một số chậu cây cảnh và cây cối trồng trên thửa đất số 115 tờ bản đồ 25 anh đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật. Kỷ phần thừa kế của mẹ và các anh chị em của anh được hưởng nằm vào vị trí có cây cối thì gia đình anh B phải thu hoạch, di dời để trả lại đất cho gia đình anh quản lý, sử dụng.

Bị đơn, anh Ngô Văn B**,** chị Hoàng Thị T3 tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án đã khai: Vợ chồng anh được bố đẻ là ông ông Ngô Văn Q1 cho vợ chồng anh thửa đất số 115 tờ bản đồ số 25 diện tích đất 803m^2 thuộc xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên từ năm 1998. Ngoài ra bố anh còn cho vợ chồng anh thửa đất số 175 tờ bản đồ số 58 đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/12/2012 mang tên anh và vợ anh. Nguồn gốc thửa đất số 115 là của cụ Dương Thị D và cụ Ngô Văn C khai

phá từ lâu anh không biết mà chỉ có bố anh biết. Cụ D và cụ C sinh được 02 người con là ông Ngô Văn K và ông Ngô Văn Q1. Ông K là chồng bà Nguyễn Thị N, ông K đã chết năm 1992. Di sản của cụ D và cụ C để lại là thửa đất số 115 tờ bản đồ số 25 diện tích đất 803m^2, thửa đất này cụ D và cụ C khai phá xây nhà ở và trồng cây trên đất. Năm 1968 vợ chồng ông K, bà N ở cùng cụ D và cụ C đến năm 1983. Từ năm 1983 ông K và bà N ra xóm T, xã T, huyện Đ ở riêng, cách khoảng 3-4 km. Năm 1995 vợ chồng anh Ngô Văn T1 là anh trai anh ở cùng cụ D đến cuối năm 1998 ra ở riêng. Năm 1999 vợ chồng anh đến ở cùng cụ D và trông nom, chăm sóc cụ D đến khi cụ D chết 2015. Hiện nay vợ chồng anh đang quản lý sử dụng thửa đất số 115 tờ bản đồ số 25 diện tích đất 803m^2 thuộc xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Trên đất trước đây có căn nhà trình tường mái rạ cụ D ở đã bị đổ sập do cũ nát, hiện nay thửa đất này vợ chồng anh trồng cây ăn quả và xây tường bao quanh đất. Quan điểm của vợ chồng anh không nhất trí với đơn khởi kiện chia thừa kế của anh Ngô Văn T vì thửa đất này bố anh đã cho vợ chồng anh ở và sử dụng từ năm 1999 đến nay, không tranh chấp với ai.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị N (vợ ông K), anh Ngô Văn H1, chị Ngô Thị H2, chị Ngô Thị L con bà N, ông K nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn T và ủy quyền cho anh T tham gia giải quyết vụ án.

- Anh Ngô Văn T1, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn H, chị Ngô Thị N1, chị Hoàng Thị T3 là anh chị em của bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và xác định thửa đất 115 tờ bản đồ 25 xã T, huyện Đ hiện tại anh Ngô Văn B và chị Hoàng Thị T3 đang ở là do bố đẻ của các anh chị đã cho vợ chồng anh B và chị T3.

Người làm chứng trình bày: Trong quá trình giải quyết, anh Ngô Văn B xuất trình 01 giấy Nhượng nhà và hoa màu (bản phô tô) cho là thửa đất số 115 tờ bản đồ 25 xã T, huyện Đ là cụ Dương Thị D đã bán cho anh Ngô Văn T1 là anh trai anh với số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) có xác nhận của T4 xóm, chủ nhiệm HTX T5 ngày 20/03/1996 là ông Hoàng Văn H3. Ông H3 trình bày như sau: *" ông là chủ nhiệm HTX Bảo Nan, xã T, huyện Đ từ những năm 1996. Năm 1996 ông có được ký xác nhận vào Giấy nhượng nhà và hoa màu do anh Ngô Văn T1 mang vào nhà ông để xác nhận việc chuyển nhượng nhà và hoa màu giữa bà Dương Thị D với anh Ngô Văn T1. Ông không được chứng kiến việc bà D và anh T1 ký chuyển nhượng trước mặt ông. Ông không được chứng kiến việc các bên trả tiền cho nhau. Ông không được ra thực địa để chứng kiến việc chuyển nhượng và các bên cũng không ra UBND xã T làm thủ tục chuyển nhượng QSD đất theo quy định."*

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn T về việc chia di sản thừa kế của cụ Ngô Văn C và cụ Dương Thị D là thửa đất số 115 tờ bản đồ số 25 thuộc xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chia cho bà Nguyễn Thị N, anh Ngô Văn H1, chị Ngô Thị H2, Anh Ngô Văn T, chị Ngô Thị L (ủy quyền cho anh Ngô Văn T) được quyền quản lý và sử dụng 343,2m^2 đất tại thửa đất số 115 tờ bản đồ số 25 thuộc xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tổng trị giá 135.800.000đ; Trong đó có 200m^2 đất ở nông thôn và 143,2m^2 đất trồng cây lâu năm. Vị trí: Phía Đông: Giáp đường giao thông; Phía Tây: Giáp Đền M; Phía Bắc: Giáp đường lên Đền M; Phía Nam: Giáp đất của anh Ngô Văn T1, anh Ngô Văn B, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn H, anh Ngô Văn T2, chị Ngô Thị N1 được chia tại thửa 115, tờ bản đồ 25 thuộc xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Theo các điểm trên bản trích đo: Từ điểm 1 - 2 = 30,72 mét; Từ điểm 2 - 3 = 7,68 mét; Từ điểm 3 - 4 = 11,81 mét; Từ điểm 4 - 14 = 31,83 mét; Từ điểm 14 - 15 = 0,80 mét; Từ điểm 15 - 1 = 7, 60 mét (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo bản án).

2. Chia cho Anh Ngô Văn T1, anh Ngô Văn B, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn H, anh Ngô Văn T2, chị Ngô Thị N1 được quyền quản lý và sử dụng 352,8 m^2 đất tại thửa đất số 115 tờ bản đồ số 25 thuộc xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tổng trị giá: 138.200.000 đồng; Trong đó có 200 m^2 đất ở nông thôn và 152,8 m^2 đất trồng cây lâu năm.

Vị trí: Phía Đông: Giáp đường giao thông; Phía Tây: Giáp thửa 153; Phía Bắc: Giáp đất anh T, anh H1, chị L, chị H2, bà N được chia tại thửa 115 tờ bản đồ số 25 thuộc xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Phía Nam: Giáp thửa đất số 175 của gia đình anh B, chị T3. Từ điểm 4 - 5 = 2,90 mét; Từ điểm 5 - 6 = 14,17 mét; Từ điểm 6 - 7 = 3,36 mét; Từ điểm 7 - 8 = 23,55 mét; Từ điểm 8 - 9 = 0,81 mét; Từ điểm 9 - 10 = 0,29 mét; Từ điểm 10 - 11 = 1,97 mét; Từ điểm 11 - 12 = 2,19 mét; Từ điểm 12 - 13 = 3,93 mét; Từ điểm 13 - 14 = 2,07 mét; Từ điểm 14 - 4 = 31,83 mét (có sơ đồ trích đo kèm theo bản án).

3. Buộc anh Ngô Văn B, chị Hoàng Thị T3 phải thu hoạch cây cối hoa màu trên phần diện tích đất đã chia cho bà Nguyễn Thị N, anh Ngô Văn H1, chị Ngô Thị H2, anh Ngô Văn T, chị Ngô Thị L để bà N, anh H1, chị H2, anh T, chị L quản lý, sử dụng.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc Anh Ngô Văn T1, anh Ngô Văn B, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn H, anh Ngô Văn T2, chị Ngô Thị N1 phải liên đới trả cho anh Ngô Văn T 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền chi phí đo đất và định giá tài sản.

5. Tính công sức duy trì, tôn tạo bảo quản tài sản:

Ghi nhận bà Nguyễn Thị N, anh Ngô Văn H1, chị Ngô Thị H2, anh Ngô Văn T, chị Ngô Thị L phải liên đới trích chia cho anh Ngô Văn B, chị Hoàng Thị T3 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền công sức duy trì, tôn tạo bảo quản tài sản trong thời gian từ năm 1995 đến nay.

Anh Ngô Văn B được nhận 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền công sức duy trì, tôn tạo bảo quản tài sản do bà Nguyễn Thị N, anh Ngô Văn H1, chị Ngô Thị H2, anh Ngô Văn T, chị Ngô Thị L trích chia.

6. Bà Nguyễn Thị N, anh Ngô Văn H1, chị Ngô Thị H2, anh Ngô Văn T, chị Ngô Thị L cùng Anh Ngô Văn T1, anh Ngô Văn B, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn H, anh Ngô Văn T2, chị Ngô Thị N1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký Quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/9/2024, anh B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh H là người được anh B uỷ quyền tham gia tố tụng đề nghị Toà án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Phần di sản thừa kế của anh được bao nhiêu thì anh tự nguyện cho anh B. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh T1 anh trai của anh B đề nghị anh được hưởng phần di sản thừa kế theo pháp luật. Các em ruột của anh B là chị Q, anh T2, chị N1 vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết phần di sản theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn anh T đồng ý chia di sản thừa kế 696m^2 đất làm 03 kỷ phần bằng nhau, anh nhận một kỷ phần và anh B nhận 02 kỷ phần trong đó có 01 kỷ phần công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản di sản. Phần đất anh nhận có cây cối thì yêu cầu vợ chồng anh B di chuyển khỏi phần đất này để anh quản lý, sử dụng đất. Chị T3 vợ anh B nhất trí sẽ di dời toàn bộ tài sản ra khỏi phần đất chia cho anh T. Anh T đồng ý bồi thường 10.000.000 đồng cho chị T3 và anh B về phần tường do anh B xây dựng nằm trên phần di sản thừa kế mà anh T được chia.

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ toạ phiên toà và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản làm 03 kỷ phần trong đó anh B và các anh chị em của anh B được 01 kỷ phần và trích chia công tôn tạo, bảo quản, duy trì khối di sản bằng 01 kỷ phần thừa kế cho anh B, chị T3. Anh T được 01 kỷ phần thừa kế. Ghi nhận sự thoả thuận của anh T và chị T3 (vợ anh B) về việc anh T bồi thường cho chị T3 và

anh B về bức tường do anh B xây dựng phần tường mà anh T được chia di sản thừa kế là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Di sản của cụ Ngô Văn C và cụ Dương Thị D để lại là thửa đất số 115 tờ bản đồ số 25 diện tích đất 803m^2 thuộc xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã hiến 1 phần đất để làm đường và 1 phần nắn kè xây tường rào ngăn cách với Đền M, nên diện tích chỉ còn 696m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở nông thôn và 296m^2 đất trồng cây lâu năm). Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay vợ chồng anh Ngô Văn B và chị Hoàng Thị T3 đang quản lý, sử dụng là đúng và đều được các đương sự thừa nhận.

[2]. Về Hàng thừa kế: Vợ chồng cụ Ngô Văn C và cụ Dương Thị D chết không để lại di chúc nên hai người con của hai cụ là ông Ngô Văn K và ông Ngô Văn Q1 được hưởng di sản này. Nay ông K, ông Q1 cũng đã chết thì các con của ông K và các con ông Q1 được hưởng di sản 696m^2 đất này (trong đó có 400m^2 đất ở nông thôn và 296m^2 đất trồng cây lâu năm) mà hiện nay vợ chồng anh B đang quản lý, sử dụng.

[3]. Những người được hưởng di sản của vợ chồng cụ C, cụ D gồm có:

- 04 (bốn) người con của ông K là: Ngô Văn H1, Ngô Thị H2, Ngô Văn T, Ngô Thị L.

- 06 (sáu) người con của ông Ngô Văn Q1 là: Ngô Văn T1, Ngô Văn B, Ngô Thị Q, Ngô Văn T2, Ngô Thị N1, Ngô Văn H.

[4]. Như vậy di sản thừa kế của cụ C và cụ D được chia đôi, tuy nhiên vợ chồng anh B là người quản lý, duy trì khối di sản này từ năm 1999 đến nay, do vậy cần phải tính công sức bảo quản, duy trì, tôn tạo cho vợ chồng anh B bằng 01 kỷ phần thừa kế mới phù hợp. Toà án cấp sơ thẩm tính công sức bảo quản, duy trì, tôn tạo cho anh B 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) là không có căn cứ. Do đó diện tích 696 m^2: 3 kỷ phần = 232m^2 (trong đó mỗi kỷ phần có 133,3m^2 là đất ở nông thôn và 98,7m^2 là đất trồng cây lâu năm).

[5]. Căn cứ vào sơ đồ đo đạc thì diện tích đất mà các con của ông K gồm anh Ngô Văn H1, chị Ngô Thị H2, anh Ngô Văn T, chị Ngô Thị L được hưởng 01 kỷ phần = 232m^2 (trong đó có 133,3m^2 là đất ở nông thôn và 98,7m^2 là đất trồng cây lâu năm). Theo sơ đồ từ các điểm 1, 2, 3, 25, 24, 1 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

[6]. Bà Nguyễn Thị N và các anh chị em anh T đều nhất trí cho anh T là người nhận di sản, vì vậy cần giao toàn bộ 01 kỷ phần thừa kế này cho anh T quản lý, sử dụng.

[7]. 06 (sáu) người con của ông Ngô Văn Q1 gồm: Anh Ngô Văn T1, anh Ngô Văn B, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn T2, chị Ngô Thị N1, anh Ngô Văn H

được 01 kỷ phần = 232m^2 (trong đó có 133,3m^2 là đất ở nông thôn và 98,7m^2 là đất trồng cây lâu năm). Diện tích 232m^2 chia cho 06 anh chị em anh B thì mỗi người được 22,2m^2 đất ở nông thôn và 16,45m^2 đất trồng cây lâu năm. Như vậy không đủ diện tích tối thiểu để cấp quyền sử dụng đất cho mỗi người theo quy định của pháp luật, do vậy cần giao các kỷ phần này cho anh B và anh B có trách nhiệm trả giá trị bằng tiền cho anh chị em của anh B theo giá mà Hội đồng định giá, tương đương với diện tích mà anh chị em của anh B được hưởng. Theo kết quả định giá thì giá đất ONT (đất ở nông thôn có giá 500.000đ/1m^2; đất trồng cây lâu năm có giá 250.000đ/1m ^{2}. Như vậy 22,2m^2 đất ONT = 11.100.000đ; 16,45m^2 đất trồng cây lâu năm = 4.112.000đ. Tổng cộng 15.212.000đ (mười lăm triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng) là số tiền anh B phải có trách nhiệm trả cho một người anh chị em của anh B. Tại phiên toà phúc thẩm anh H từ chối nhận phần di sản mà anh H được hưởng, anh H tự nguyện cho anh B, nên ghi nhận sự tự nguyện này của anh H.

[8]. Anh B được 01 kỷ phần công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản = 232m^2 (trong đó có 133,3m^2 là đất ở nông thôn và 98,7m^2 là đất trồng cây lâu năm) cộng với 01 kỷ phần được chia là 232m^2 (trong đó có 133,3m^2 là đất ở nông thôn và 98,7m^2 là đất trồng cây lâu năm). Tổng cộng anh B được quản lý, sử dụng 464m^2 đất (trong đó có 266,6m^2 đất ở nông thôn và 197,4m^2 đất trồng cây lâu năm theo sơ đồ từ các điểm 24, 25, 4, 5, 26, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 27, 13, 14, 15, 24 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

Anh B có trách nhiệm trích chia cho anh T1, chị Q, anh T2, chị N1 mỗi người 15.212.000đ (mười lăm triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng).

Anh T1, chị Q, anh T2, chị N1 mỗi người được sở hữu 15.212.000đ (mười lăm triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng) do anh B trích chia.

[9]. Về tài sản trên đất: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T3 vợ anh B sẽ có trách nhiệm di dời tài sản trên diện tích đất mà anh T được chia thừa kế. Ghi nhận sự thoả thuận giữa anh T và chị T3 vợ anh B về bức tường do vợ chồng anh B xây dựng trên diện tích đất mà anh T được chia thì anh T có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh B 10.000.000đ (mười triệu đồng) để anh T được sở hữu bức tường đó.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí lần 1 hết 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) do anh T đã tạm ứng nên chia đôi buộc anh B phải trả lại cho anh T 5.000.000đ (năm triệu đồng). Chi phí đo đạc lần hai hết 2.000.000đ (hai triệu đồng) chị T3 tự nguyện chịu. Ghi nhận sự tự nguyện này của vợ chồng chị T3.

[9] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mà mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng theo quy định.

[10]. Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh B, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Chấp nhận kháng cáo của anh Ngô Văn B, sửa bản án sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn T về việc chia di sản thừa kế của cụ Ngô Văn C và cụ Dương Thị D thửa đất số 115, diện tích 696m^2 thuộc tờ bản đồ số 25, xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

1. Anh Ngô Văn T được nhận 01 kỷ phần thừa kế có diện tích 232m^2 đất (trong đó có 133,3m^2 là đất ở nông thôn và 98,7m^2 là đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 25, xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có giá trị là 91.325.000đ (chín mươi mốt triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Theo các điểm 1, 2, 3, 25, 24, 1 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

2. Anh Ngô Văn B được nhận 02 kỷ phần thừa kế có diện tích 464m^2 đất (trong đó có 01 kỷ phần công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản di sản, diện tích đất ở nông thôn là 266,6m^2 và diện tích đất trồng cây lâu năm là 197,4m^2 và có trách nhiệm di dời tài sản có trên diện tích đất mà anh T được chia) tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 25, xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có giá trị là 182.650.000đ (một trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo sơ đồ từ các điểm 24, 25, 4, 5, 26, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 27, 13, 14, 15, 24 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

Anh B có trách nhiệm trích chia cho anh Ngô Văn T1, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn T2, chị Ngô Thị N1 mỗi người 15.212.000đ (mười lăm triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng) tiền giá trị đất mà anh chị em của anh B được hưởng.

Anh Ngô Văn T1, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn T2, chị Ngô Thị N1 mỗi người được sở hữu số tiền 15.212.000đ (mười lăm triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng) do anh B trích chia.

Anh Ngô Văn T và anh Ngô Văn B có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí lần 1 hết 10.000.000đ (mười triệu đồng) do anh T đã tạm ứng nên chia đôi buộc anh B phải trả lại cho anh T 5.000.000đ (năm triệu đồng). Chi phí đo đạc lần hai hết 2.000.000đ (hai triệu đồng) vợ chồng anh B tự nguyện chịu đã chi phí xong.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền phải trả cho bên được thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Ngô Văn T phải chịu 4.566.000đ (bốn triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp tạm ứng án phí 1.250.000đ (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007000 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Anh T còn phải nộp tiếp 3.316.000đ (ba triệu, ba trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Ngô Văn B phải chịu 6.090.000đ (sáu triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Ngô Văn T1, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn T2, chị Ngô Thị N1 mỗi người phải chịu 760.000đ (bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí đối với số tiền mà mình được hưởng.

4.2. Về án phí phúc thẩm: Anh Ngô Văn B không phải chịu án phí phúc thẩm. Được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007290 ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đồng Hỷ;
- Chi cục THADS huyện Đồng Hỷ ;
- UBND huyện Đồng Hỷ;
- UBND xã Tân Lợi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Văn Bản